



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

----- ☯ ☯ ☯ -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/ELOVI/2023

**THỰC PHẨM BỔ SUNG,
NUTRITIONAL MILK POWDER 300 g**

THÁI NGUYÊN, 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 09/ELOVI/2023

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **THỰC PHẨM BỔ SUNG, NUTRITIONAL MILK POWDER 300 g**

2. Thành phần:

Dextrin, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cọ, dầu cọ, dầu đậu nành), đạm sữa, đường, casein, dầu dạng bột (chứa axit béo chuỗi trung bình - MCT), resistant dextrin, galacto-oligosaccharide syrup, calci carbonat, trinatri citrat, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột dầu cá, chất điều chỉnh độ axit (330), *Bifidobacterium longum* BB536, kali clorid, chất nhũ hóa (322(i)), tricalci phosphat, kali carbonat, vitamin C (natri L-ascorbat), lactoferrin, dikali hydro phosphat, *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (đã thanh trùng), casein thủy phân, calci clorid, men khô, hương liệu tổng hợp, sắt (III) pyrophosphat, vitamin E (D- α -tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxine hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (natri riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), acid folic (acid pteroylmonoglutamic), chất tạo màu tự nhiên (161b(i)), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (cyanocobalamin).

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.



3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 18 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với khối lượng tịnh: Hộp thiếc 300 g

Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì hộp thiếc chuyên dùng, nắp nhựa ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-3:2011/BYT của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD

Địa chỉ: 5-33-1 Shiba, Minatoku, Tokyo, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato

Địa chỉ: 4-601 Tateno, Higashiyamato City, Tokyo 207-0021 Tokyo, Nhật Bản.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (*đính kèm mẫu nhãn sản phẩm*).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

Thông tư số 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.



Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 10 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI



特色を含めた色指定(PANTONE / DICナンバー等)につきましては、データ上の指定と実際の色調が異なるので、必ず別途に色調見本をご

120.0mm

文字限界 303.52mm

ベタ限界 308.52mm

ベタ限界 308.52mm

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHI HAYA TAKASHI

大人のための粉ミルク
ミルク生活

Nutritional Milk Powder

内容量 300g
約15回分

■ 中鎖脂肪酸

カルシウム

エイトアリン

ビフィズス菌

乳酸菌^(B)

Made in Japan

●直封日付を縫付け室温で保存してください。●ミルクに選気や水滴が入る危険なことがありますので、ぬれたスプーンは使用しないでください。●開封後、髪、ホコリ、髪や髪の毛を避け、乾燥した清潔な容器に入れ、冷蔵庫等に保管してください。●開封後はなるべく早く消費期限満前(開封前)に使用し、冷蔵保存してください。●開封後は、お早め(1ヵ月以内)に使い切るようにしてください。滑らかなミルクは、お早めにお飲ください。●品は、効用ミルクではありません。

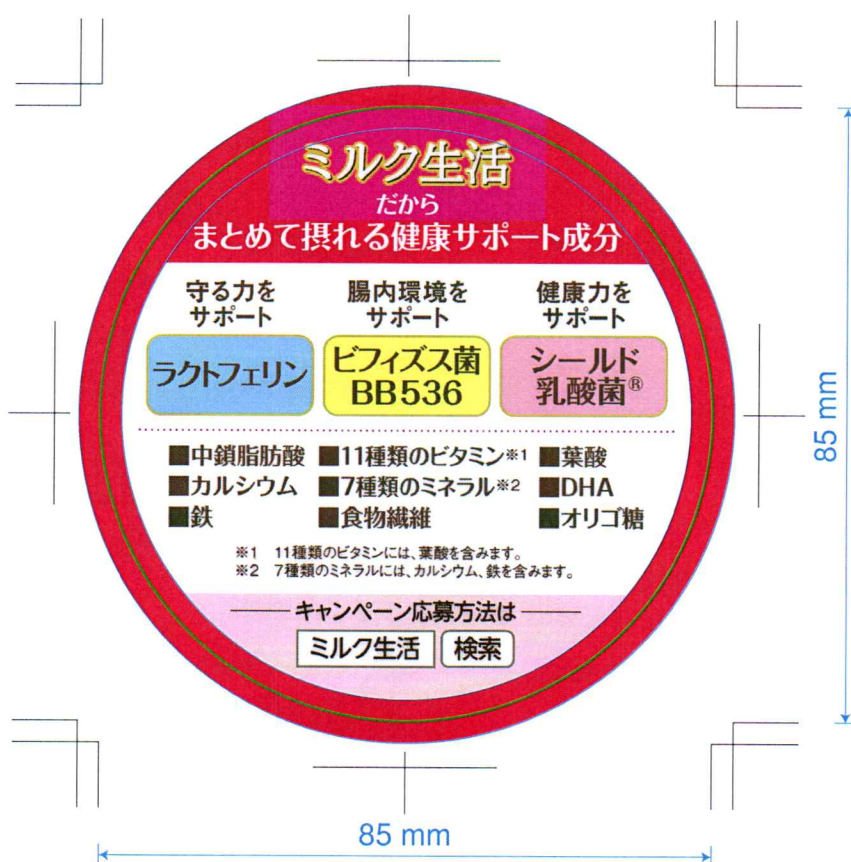
[illegible]

製造者：森永乳業株式会社 東京都港区芝5-33-1
製造所：森永乳業株式会社 大和工場 東京都東大和市立野4-601
森永乳業お客様相談室 0120-303-633

本体 スイッチ
フタ 内ふた



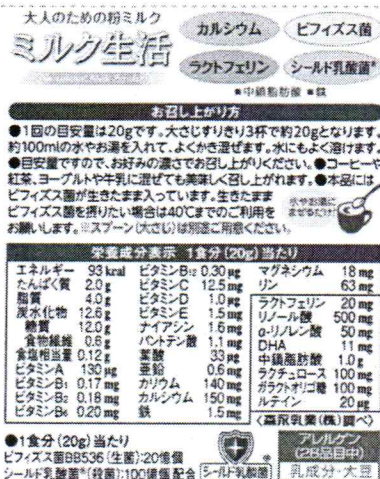
4年 10月



承認用 参考用 版下校了 校了 責了			C	M	Y	K	版数 5	改訂履歴	2020/07/13 版下データ作成		
営元 P54029W			特ピンク								
仕上げ寸法 85×85 ミリ			得意先 東都成型 (株) 様					参考図	得意先データ、ベトナム向けチルミル小ラベル 裏		
得意先	確認	検版	作成	営業校責了欄							
								仕様書 No.		図面番号	
								得意先指示: 赤, 営業指示: 青, 生産管理2課追記: オレンジ 天の位置を指定すること。			
								共同印刷株式会社 生活・産業資材事業本部			



Morinaga	SỮA BỘT CHO NGƯỜI LỚN Milk Life	Khối lượng tịnh 300g ứng với khoảng 15 cốc sữa
CALCI LACTOFERRIN BỘT BIFIDOBACTERIA LAC-SHIELD	Acid béo chuỗi trung bình Sắt	



SỮA BỘT CHO NGƯỜI LỚN **CALCI** **BỘT BIFIDOBACTERIA**
Milk Life **LACTOFERRIN** **LAC-SHIELD**
Acid béo chuỗi trung bình Sắt

Hướng dẫn sử dụng

- Lượng dùng mỗi lần là 20g. 20g tương đương với 3 thìa gạt ngang. Pha với khoảng 100ml nước hoặc nước ấm, khuấy đều cho tan. Sản phẩm có thể tan cả khi hòa với nước thông thường.
- Lượng dùng trên là lượng dùng khuyến cáo. Có thể tăng giảm lượng nước theo sở thích. ● Có thể ngon hơn nếu pha với cà phê, nước trái cây, sữa chua v.v.. ● Sản phẩm này có chứa lợi khuẩn Bifidobacteria sống. Để hấp thụ lợi khuẩn Bifidobacteria sống, vui lòng sử dụng sản phẩm ở nhiệt độ tối đa là 40°C. *Thìa (Muỗng) dùng riêng.

Chỉ cần pha với nước hoặc nước ấm!

Thông tin hàm lượng dinh dưỡng Cho 1 phần uống (20g)

Năng lượng	93kcal	Vitamin B12	0.30μg	Magie	18mg
Chất đạm	2.0g	Vitamin C	12.5mg	Photpho	63mg
Chất béo	4.0g	Vitamin D	1.0 μg	Lactoferrin	20mg
Chất bột đường	12.6g	Vitamin E	1.5mg	Linoleic acid	500mg
Đường	12.0g	Niacin	1.6mg	α-linolenic acid	50mg
Chất xơ	0.6g	Pantothenic acid	1.1mg	DHA	11mg
Lượng muối tương đương	0.12g	Folic acid	33μg	Acid béo chuỗi trung bình	1.0g
Vitamin A	130μg	Kẽm	0.6mg	Lactulose	100mg
Vitamin B1	0.17mg	Kali	140mg	Galactooligosaccharide	100mg
Vitamin B2	0.18mg	Calci	150mg	Lutein	20 μg
Vitamin B6	0.20mg	Sắt	1.5mg	Theo điều tra của MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD.	

- Trong 1 phần uống (20g) có chứa:
2 tỷ lợi khuẩn Bifidobacteria (Sống)
10 tỷ lợi khuẩn LAC-Shield (Tiệt trùng) LAC-Shield ®

Thành phần gây dị ứng (Có trong danh mục 28 sản phẩm): Sữa, đậu nành

●直射日光を避け室温で保存してください。●ミルクに湿気や水漏れが入ると固まる場合がございますので、命を落とすブーンは使用しないでください。●開缶後は湿気、虫、ホコリ、壁の湿気などが入らないようフタをきちんとおめてください。●開缶後は湿気を避け、乾燥した涼しい清潔な場所に保管し、冷蔵庫等には入れないでください。●賞味期限(開缶前)は缶底に記載しております。●開缶後はなるべく早く(1ヶ月以内)使い切ってください。●溶かしたミルクはお早めにお飲みください。●本品は乳幼児用ミルクではありません。

名称:栄養調整食品 原材料名:でんぷん分解物(国内製造)、乳糖、調整脂肪、乳たんぱく質、三重糖、カゼイン、乳糖調整脂肪、有明太水産物、消化性フィブラスリン、ガラクトオリゴ糖、糖アルコール、精製食塩、大豆たんぱく質、大豆油、精製脱脂粉、カゼイン分解物、乾燥酵母/炭酸カ、クエン酸、N-アミノ酸、塩化Na、クエン酸、塩化Na、レシチン(大豆由来)、L-リジン、L-リジン、V.C.、トコフェロール、塩化Ca、香料、ビタミンB₁₂、V.E.、ナシアシ、パントテン酸、Ca、V.B₆、V.A、V.B₂、V.B₁₂、亜麻、マイヨール色素、V.D、V.B₁₂
 内容量:300g 賞味期限:缶底に記載
 保存方法:高温多湿を避け保管してください。
 製造者:森田製菓株式会社 東京都港区玉-5-33-1

製造所: 森永乳業株式会社 大和工場 東京都東大和市工野4-601
森永乳業お客さま相談室 ☎ 0120-303-633



 本体
  フタ
 内ふた

● Bảo quản ở nhiệt độ phòng, tránh ánh sáng mặt trời ● Sữa sẽ bị vón cục khi gặp hơi ẩm hoặc nước, do vậy không cho thìa ướt vào trong hộp sữa ● Đóng chặt nắp hộp sau mỗi lần sử dụng để đảm bảo hơi ẩm, côn trùng, bụi bẩn, tóc... không bị bay vào trong hộp ● Sau khi mở hộp phải lưu ý tránh hơi ẩm, bảo quản sữa ở nơi sạch sẽ, khô thoáng và mát mẻ, tránh những nơi có độ ẩm cao, không để vào tủ lạnh. ● Hạn sử dụng (Trước khi mở nắp) được ghi ở đáy hộp ● Sản phẩm đã mở nắp cần được sử dụng sớm (Trong vòng 1 tháng) ● Sữa đã pha cần được sử dụng ngay ● Sản phẩm này không phải là sữa dành cho trẻ em.

Cách bảo quản: Tránh những nơi có nhiệt độ, độ ẩm cao
Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD.

Nơi sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD. Nhà máy Yamato
4-601 Tateno, Higashiyamato City, Tokyo

Phòng chăm sóc khách hàng của Morinaga
Số điện thoại: 0120-303-633

Thép: Thân hộp Nhựa: Nắp, thìa bên trong

Đ:
ĂN P
ÔNG
ẠI K
ÔNG

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 18 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Văn phòng Công chứng Lại Khánh - Địa chỉ: A4TT19, Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,

Tôi, Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông (bà): Đỗ Thị Huyền CMND số: 013491315, cấp ngày 09/12/2011, nơi cấp công an Thành phố Hà Nội là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Lại Khánh. Địa chỉ: A4TT19, Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, dịch từ tiếng **Nhật sang tiếng Việt**;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông (bà): Đỗ Thị Huyền
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 04 bản chính, mỗi bản gồm 03 tờ, 03 trang, lưu một bản tại Văn phòng Công chứng Lại Khánh, A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 2863, Quyển số 01 TP/CC-SCC/BD

NGƯỜI DỊCH

Đỗ Thị Huyền

CÔNG CHỨNG VIÊN



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh

18
HÒN
CHỨ
HÁNH
- T. P. V

500MY003-0500-R00

Figure 1 illustrates the dimensions of the label. The label consists of a neck portion (ネック部) measuring 10.5mm, a straight portion (ストレート部) measuring 99.8mm, and a text boundary (文字限界) measuring 96.8mm.

[illegible]

文字限界 303.52mm

ベタ限界 308.52mm



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI





TẬN HƯỞNG SỮA MILK LIFE

Lượng khuyến nghị cho mỗi khẩu phần là 20g.
3 thìa canh là khoảng 20g.
Thêm khoảng 100ml nước hoặc nước ấm vào khuấy đều. Sản phẩm hoà tan tốt trong nước
*** Vui lòng chuẩn bị riêng một thìa (muỗng canh) riêng.**

● Đây là liều lượng tiêu chuẩn, vui lòng thưởng thức theo sở thích của bạn. ● Sản phẩm này có chứa lợi khuẩn Bifidobacteria sống. Để hấp thụ lợi khuẩn Bifidobacteria sống, vui lòng sử dụng sản phẩm ở nhiệt độ tối đa là 40°C.

Bạn cũng có thể sử dụng sản phẩm theo cách này
Trộn sản phẩm với cà phê
Trộn sản phẩm với sữa chua

Cách mở nắp
Kéo núm ở bên cạnh nắp và cắt nó ra



SỮA MILK LIFE

Đây là lý do tại sao

Thành phần hỗ trợ sức khỏe có thể hấp thụ được

Hỗ trợ khả năng bảo vệ	Hỗ trợ môi trường đường ruột	Hỗ trợ tăng cường sức khỏe
LACTOFERRIN	KHUẨN BIFIDOBACTERIA BB536	LAC-SHIELD

- Acid béo chuỗi trung bình - Calcium - Sắt	11 loại vitamin *1 7 loại khoáng chất *2 - Chất xơ	- Acid Folic - DHA - Oligosaccharit
---	--	---

*1 11 loại vitamin bao gồm acid folic

*2 7 loại khoáng chất bao gồm calcium và sắt

Cách đăng ký tham gia chiến dịch

Milk Life Tìm kiếm

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 19 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Văn phòng Công chứng Lại Khánh - Địa chỉ: A4TT19, Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội,

Tôi, Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do ông (bà): Đỗ Thị Huyền CMND số: 013491315, cấp ngày 09/12/2011, nơi cấp công an Thành phố Hà Nội là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Lại Khánh .Địa chỉ: A4TT19, Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, dịch từ tiếng **Nhật sang tiếng Việt**;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của ông (bà): Đỗ Thị Huyền
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 04 bản chính, mỗi bản gồm 02 tờ, 02 trang, lưu một bản tại Văn phòng Công chứng Lại Khánh, A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 2887 , Quyền số 01 TP/CC-SCC/BD

NGƯỜI DỊCH

Đỗ Thị Huyền

CÔNG CHỨNG VIÊN



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lại Hồng Khánh

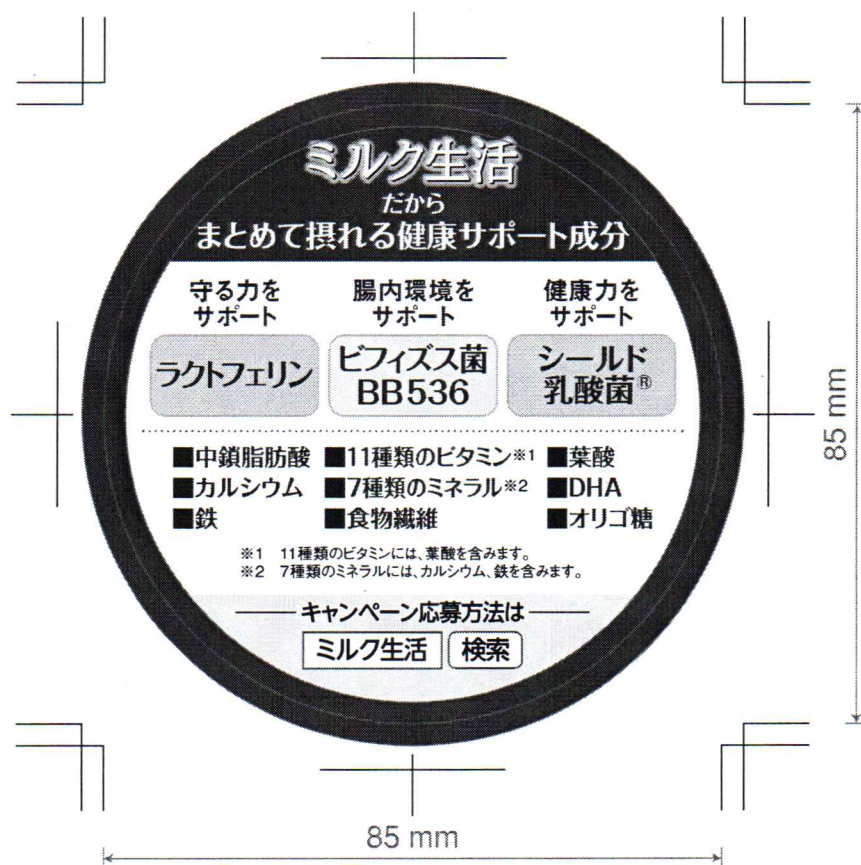
品質審査承認内容（カゼイン消化物表記ミス修正済）

TS
HÒ
CH
HÀ
-T.F



承認用 参考用 版下校了 校了 責了			C	M		K	版数 6	改訂履歴	2020/07/13 版下データ作成		
特ピンク UVグロス											
営元 P54029W			品名 ミルク生活小ラベル_表					参考図 得意先データ、ベトナム向けチルミル小ラベル 表			
仕上げ寸法 85×85 ミリ			得意先 東都成型 (株) 様								
得意先	確認	検版	作成	営業校責了欄				仕様書 No.		図面番号	
								得意先指示：赤、営業指示：青、生産管理2課追記：オレンジ 天の位置を指定すること。			
										共同印刷株式会社 生活・産業資材事業本部	

得意先指示: 赤, 営業指示: 青, 生産管理2課追記: オレンジ 天の位置を指定すること。
共同印刷株式会社 生活・産業資材事業本部



承認用 参考用 版下校了 校了 責了			C	M		K	版数 5	改訂履歴	2020/07/13 版下データ作成			
特ピンク												
営元 P54029W			品名 ミルク生活小ラベル_裏									
仕上げ寸法 85×85 ミリ			得意先 東都成型 (株) 様									
得意先	確認	検版	作成	営業校責了欄							参考図 得意先データ、ベトナム向けチルミルク小ラベル 裏	
											仕様書 No. 図面番号	
得意先指示: 赤, 営業指示: 青, 生産管理2課追記: オレンジ 天の位置を指定すること。											共同印刷株式会社 生活・産業資材事業本部	



承認用 参考用 版下校了 校了 責了			C	M	Y	K	版数 6	改訂履歴	2020/07/13 版下データ作成
営元 P54029W			特ピンク	UVグロス					
仕上げ寸法 85×85 ミリ			品名 ミルク生活小ラベル_表					参考図 得意先データ、ベトナム向けチルミルク小ラベル 表	
得意先 確認 検版			得意先 東都成型 (株) 様						
得意先			営業校責了欄						
								仕様書 No.	図番番号
								得意先指示: 赤, 営業指示: 青, 生産管理2課追記: オレンジ 天の位置を指定すること。	
								共同印刷株式会社 生活・産業資材事業本部	



NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

THỰC PHẨM BỔ SUNG, NUTRITIONAL MILK POWDER 300 G

Thành phần: Dextrin, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cọ, dầu cò, dầu đậu nành), đạm sữa, đường, casein, dầu dạng bột (chứa axit béo chuỗi trung bình - MCT), resistant dextrin, galacto-oligosaccharide syrup, calci carbonat, trinati citrat, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột đậu cá, chất điều chỉnh độ axit (30), *Bifidobacterium longum* BB536, kali clorid, chất nhũ hóa (322(ii)), tricalci phosphat, kali carbonat, vitamin C (natri L-ascorbat), lactoferrin, dikali hydro phosphat, *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (đã thanh trùng), casein thủy phân, calci clorid, men khô, hương liệu tổng hợp, sắt (III) pyrophosphat, vitamin E (D- α -tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxine hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), acid folic (acid pteroylmonoglutamic), chất tạo màu tự nhiên (161b(i)), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (cyanocobalamin).

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

THÀNH PHẦN	ĐƠN VỊ	TRÊN 20 G	TRÊN 100 G
Năng lượng	kcal	93	465
Chất đạm	g	2,0	10,0
Chất béo	g	4,0	20,0
Chất bột đường	g	12,6	63,0
Hydrat cacbon hữu hiệu	g	12,0	60,0
Chất xơ	g	0,6	3,0
Vitamin A	μ g	130	650
Vitamin B1	mg	0,17	0,85
Vitamin B2	mg	0,18	0,90
Vitamin B6	mg	0,20	1,00
Vitamin B12	μ g	0,30	1,50
Vitamin C	mg	12,5	62,5
Vitamin D	μ g	1,0	5,0
Vitamin E	mg	1,5	7,5
Niacin	mg	1,6	8,0
Acid Pantothenic	mg	1,1	5,5
Acid Folic	μ g	33	165
Kẽm	mg	0,6	3,0
Natri	mg	47,2	236
Kali	mg	140	700
Canxi	mg	150	750
Sắt	mg	1,5	7,5
Magiê	mg	18	90
Phot pho	mg	63	315
Lactoferrin	mg	20	100
Acid Linoleic	mg	500	2500
Acid α -Linolenic	mg	50	250
DHA	mg	11	55
Acid béo chuỗi trung bình (MCT)	g	1,0	5,0
Lactulose	mg	100	500
Galacto-oligosaccharide (GOS)	mg	100	500
Lutein	μ g	20	100

Kích cỡ một phần ăn: 20 g.

Lợi khuẩn *Bifidobacterium longum* BB536: Khoảng 2 tỷ lợi khuẩn.
Lac-shield® (*Lactobacillus paracasei* MCC1849): Khoảng 10 tỷ lợi khuẩn.

THÔNG TIN VỀ SỨC KHỎE

Thành phần chính tạo nên công dụng của sản phẩm:

- 2 tỷ bào tử men vi sinh sống *Bifidobacterium longum* BB536 giúp hỗ trợ hệ tiêu hóa.
- Lactoferrin là kháng thể thuộc hệ miễn dịch tự nhiên từ sữa non và hỗ trợ tăng cường sức đề kháng cho cơ thể người lớn tuổi, vốn bị suy giảm theo thời gian.
- 10 tỷ bào tử LAC-shield® (*L. paracasei* MCC1849) (thanh trùng) giúp tăng cường hệ miễn dịch.
- Galacto-oligosaccharides (GOS), là nguồn thức ăn cho lợi khuẩn (prebiotic) trong đường ruột.
- Omega 3 và DHA tốt cho tim mạch và não.
- Canxi, Vitamin D giúp cho xương và răng chắc khỏe.
- Dietary Fiber là chất xơ giúp cải thiện tình trạng táo bón.
- Vitamin C, E, A và khoáng chất như Kẽm tăng cường hệ miễn dịch.
- Vitamin B6, B12, folic acid cùng Magiê có khả năng cải thiện chức năng nhận thức ở người già.

Hướng dẫn sử dụng:

* **Bước 1:** Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ pha sữa trước khi tiến hành pha sữa.

* **Bước 2:** Cho 100ml nước ấm (hoặc nhiệt độ mong muốn) vào ly pha với 20 gram bột sữa cho một lần pha.

* **Bước 3:** Khuấy đều và thưởng thức.

Có thể sử dụng chung với cà phê, sữa chua để thưởng thức.

Sản phẩm có chứa men lợi khuẩn *Bifidobacteria* còn sống, nếu muốn hấp thụ lợi khuẩn này thì vui lòng sử dụng nước nóng không quá 40°C.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm không phải là sữa dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 3 tuổi.

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.

Sản phẩm có thể xảy ra hiện tượng vón cục nếu bị tiếp xúc với hơi ẩm hoặc nước.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Nên sử dụng hết trong vòng 01 tháng sau khi mở bao bì.

Lượng dùng để nghị: Uống đều đặn 2 ly/ngày để bổ sung năng lượng, dưỡng chất cho cơ thể khỏe mạnh.

NSX: 18 tháng trước ngày HSD * **HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm.

Trọng lượng: 300 gram.

Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO., LTD

Địa chỉ: 5-33-1 Shiba, Minatoku, Tokyo, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato, địa chỉ: 4-601 Tateno, Higashiyamato City, Tokyo 207-0021 Tokyo, Nhật Bản.

Thương nhân nhập khẩu và phân phối: CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 1800-888-602 * **Website:** www.morinaga-elovi.com.vn

Xuất xứ: Nhật Bản.



Report N°: 0000325613

Page N° 1/10

Ho Chi Minh City, Date: October 13, 2023
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 13/10/2023

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2308A-2792
Đơn hàng: 2308A-2792

CLIENT'S NAME : ELOVI VIETNAM JSC
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Thực phẩm bổ sung, Nutritional Milk Powder 300 g
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. 0.832kg) in full label tin cans
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.832kg) chứa trong lon thiếc nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2308A-2792.001
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : August 22, 2023
Ngày nhận mẫu : 22/08/2023

Testing period : August 26, 2023 - September 05, 2023
Thời gian thử nghiệm : 26/08/2023 - 05/09/2023

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn





Report N°: 0000325613

Page N° 2/10

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
1. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) <i>Coagulase-positive staphylococci</i> (<i>Staphylococcus aureus</i> và nhóm khác dương tính với coagulase)	ISO 6888-1:2021	<10	-	10	cfu/g	
2. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
3. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
4. Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E <i>Staphylococcal enterotoxin A, B, C, D, E</i>	ISO 19020:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	-	µg/25g	
5. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.6	-	cfu/25g	
6. Deoxynivalenol <i>Deoxynivalenol</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
7. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
8. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
9. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1 and G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
10. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
11. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
12. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
13. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,

Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0000325613

Page N° 3/10

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Note Ghi chú
14. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/kg	
15. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
16. Albendazole <i>Albendazole</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Doramectin <i>Doramectin</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
18. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
19. Febantel <i>Febantel</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
20. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, expressed as oxfendazole sulphone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulphone, quy về oxfendazole sulphone)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
21. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
23. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
24. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
26. Monensin <i>Monensin</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0000325613

Page N° 4/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Note <i>Ghi chú</i>
27. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
28. Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của Thiabendazole và 5-hydroxy-Thiabendazole)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
29. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
30. Thiabendazole, 5-hydroxy- <i>Thiabendazole, 5-hydroxy-</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
31. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	AOAC 2020.04 (Stream A) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
32. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
33. Diminazene <i>Diminazene</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
34. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
35. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
36. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
37. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neospiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neospiramycin được quy về Spiramycin)</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
38. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
39. Neospiramycin <i>Neospiramycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
40. Tylosin <i>Tylosin</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000325613

Page N° 5/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Note <i>Ghi chú</i>
41. Penethamate (determined and expressed as Benzylpenicillin) <i>Penethamate (được xác định và quy về Benzylpenicillin)</i>	AOAC 2020.04 (Stream B) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
42. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
43. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
44. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
45. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
46. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
47. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C) ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
48. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
49. Dexamethasone <i>Dexamethasone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8004 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	
50. Ceftiofur (sum of ceftiofur and desfuroylceftiofur, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur và desfuroylceftiofur, quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	See note (2)
51. Chlortetracycline (sum of CTC and CTC-4-epi) <i>Chlortetracycline (tổng của CTC và CTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000325613

Page N° 6/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Note <i>Ghi chú</i>
52. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
53. Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi) <i>Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
54. Oxytetracycline (sum of OTC and OTC-4-epi) <i>Oxytetracycline (tổng của OTC và OTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
55. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
56. Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi) <i>Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
57. Tetracycline (sum of TC and TC-4-epi) <i>Tetracycline (tổng của TC và TC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
58. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
59. Tetracycline-4-epi (TC-4-epi) <i>Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
60. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
61. Colistin A <i>Colistin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/kg	
62. Colistin B <i>Colistin B</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/kg	
63. Tin (Sn) <i>Thiếc</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	0.16	-	0.05	mg/kg	
64. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
65. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
66. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0000325613

Page N° 7/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Note <i>Ghi chú</i>
67. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	0.019	-	0.01	mg/kg	
68. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- The methods/analytes remarked with an asterisk (*) are not currently within the ISO 17025 accreditation scope.
Phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao () chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025.*
- The methods without remark of a superscript number were performed by SGS HCM Laboratory; the ones remarked with a superscript number (*) were performed by SGS Can Tho Laboratory; and others remarked with two asterisks (**) were done by subcontractor that was mentioned in the parentheses after the method respectively.
Phương pháp không được đánh dấu với chỉ số trên được thực hiện bởi PTN SGS HCM; phương pháp được đánh dấu với chỉ số trên () được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ; và phép thử được đánh dấu với hai sao (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn sau phương pháp tương ứng.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g or 0 MPN/mL for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g or 1 mL in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g or 0 MPN/0.1mL for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g or 0.1 mL in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g hoặc 0 MPN/mL với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g hoặc 1 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g hoặc 0 MPN/0.1mL với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g hoặc 0.1 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000325613

Page N° 8/10

nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở đáy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum item.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- (2) Incl. metabolites convertible to desfuoylceftiofur by dithioerythritol
Bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuoylceftiofur bằng dithioerythritol
- Analysis method/ Phương pháp kiểm nghiệm:
 - QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver 11.1, 2021) (Chlormequat (sum), Ethephon)
 - EN 15662:2018 (Others)

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000325613

Page N° 9/10

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)	2	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
3	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.001	0.002	4	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
5	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin) ^(*)	309-00-2	_(a)	_(a)	6	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
7	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001	8	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001
9	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01	10	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
11	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	12	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01
13	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	14	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
15	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	16	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
17	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	18	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01
19	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03	20	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01
21	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01	22	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
23	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	24	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
25	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)	26	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01
27	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	28	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
29	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	30	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
31	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	32	Ethephon ^(*)	16672-87-0	0.003	0.01
33	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	34	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
35	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	36	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
37	HCH (BHC)-gamma (Lindane) ^(*)	58-89-9	0.003	0.01	38	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001
39	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) ^(*)	76-44-8	_(a)	_(a)	40	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001
41	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001	42	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
43	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	44	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
45	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	46	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01
47	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	48	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
49	Tebufozide	112410-23-8	0.003	0.01	50	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000312988 issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000312988 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000325613

Page N° 10/10

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

CÔNG TY CỔ PHẦN
MORINAGA NUTRITIONAL
FOODS VIỆT NAM

Số: 23 / CV-MORINAGA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG VĂN

(V/v: Thông báo về việc thay đổi tên tổ chức Tự công bố sản phẩm)

Kính gửi: Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm - Sở Y tế Thái Nguyên.

Trước hết, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Phòng. Sự hỗ trợ kịp thời của Phòng đã góp phần vào việc sản xuất thành công những sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam đã thực hiện tự công bố sản phẩm tại phòng An toàn vệ sinh thực phẩm, cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Số công bố	Ngày công bố
Thực phẩm bổ sung, Nutritional Milk Powder 300 g	09/ELOVI/2023	13/10/2023
Thực phẩm bổ sung, Nutritional Milk Powder 200 g (20 g x 10 gói)	10/ELOVI/2023	13/10/2023

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin thông báo nội dung thay đổi như sau:

Thông tin trên bản Tự công bố	Nội dung hiện tại	Nội dung sau điều chỉnh
I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm: Tên tổ chức Điện thoại	Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam 02083 866 472	Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam 02083 666 669
II. Mẫu nhãn sản phẩm Nhãn phụ sản phẩm		Bổ sung nhãn thiết kế với tên Công ty được cập nhật mới (Nhãn chi tiết đính kèm)



Các nội dung trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam xin thông báo đến Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI**



Thành phần: Dextrin, lactose, dầu thầu dầu (dầu hạt cải, dầu hạt đậu nành), dăm sữa, đường, canxi, dầu đông bông (chứa axit béo chuỗi trung bình C12), resistant dextrin, galacto-oligosaccharide (dầu cá), calci carbonate, tris(aci carbonate), magesi chloride, tris(aci phosphat), lactose, bột sữa có chất béo giảm béo (330), *Bifidobacterium longum* 88536, kali chloride, chất nhũ hóa (322)(i), tris(aci phosphat), kali carbonate, vitamin C (natri L-ascorbate), lactulose, di(aci hydroxy phosphat), *Lactobacillus paracasei* NC11849 (đã thanh trùng), canxi pyrophosphat, vitamin C, calci chloride, men tiêu hóa, hương liệu tổng hợp, chất III) pyrophosphat, vitamin E (D- α -tocopherol), nicotinamide, calci D-panthothenat, vitamin B6 (pyridoxine hydrochloride), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (riboflavin 5-phosphat), vitamin B1 (thiamine hydrochloride), acid folic (acid pteroylmonoglutamic), chất tạo màu tự nhiên (16b)(i), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (cyanocobalamin).

THÀNH PHẦN	ĐƠN VỊ	TRÊN 20 G	TRÊN 100 G
Năng lượng	kcal	93	465
Chất đạm	g	2,0	10,0
Chất béo	g	4,0	20,0
Chất bột đường	g	12,6	63,0
Hydrat carbon hữu hiệu	g	12,0	60,0
Chất xơ	g	0,6	3,0
Vitamin A	µg	130	650
Vitamin B1	mg	0,17	0,85
Vitamin B2	mg	0,18	0,90
Vitamin B6	mg	0,20	1,00
Vitamin B12	µg	0,30	1,50
Vitamin C	mg	12,5	62,5
Vitamin D	µg	1,0	5,0
Vitamin E	mg	1,5	7,5
Niacin	mg	1,6	8,0
Acid Pantothenic	mg	1,1	5,5
Acid Folic	µg	33	165
Kẽm	mg	0,6	3,0
Natri	mg	47,2	236
Kali	mg	140	700
Canxi	mg	150	750
Sắt	mg	1,5	7,5
Magie	mg	18	90
Phốt pho	mg	63	315
Lactoferrin	mg	20	100
Acid Linoleic	mg	500	2500
Acid α-Linolenic	mg	50	250
DHA	mg	11	55
Acid béo chuỗi trung bình (MCT)	g	1,0	5,0
Lactulose	mg	100	500
Galecto-oligosaccharide (GOS)	mg	100	500
Lutein	µg	20	100

Kích cỡ một phần ăn: 20 g.
 Lợi khuẩn *Bifidobacterium longum* BB536: Khoảng 2 tỷ lợi khuẩn.
 LAC-shield® (*Lactobacillus paracasei* MCC1849): Khoảng 10 tỷ lợi khuẩn.

Thành phần chính tạo nên công dụng của sản phẩm:

- 2 loại bao tử main và sinh sống *biofactors* (*longum* B6536 giúp hệ tiêu hóa khỏe hơn)
- 1 acteriform là kháng thể giúp hệ miễn dịch từ nhiên từ sữa mẹ và bắt tương tác với các kháng cơ thể từ người lớn giúp họ giảm thiểu thời gian bị nhiễm trùng (ví dụ từ *E. coli* *parvovirus* (MCC 1849) (thuần chủng) giúp tăng cường hệ miễn dịch.
- Galacto-oligosaccharides (GOS), là nguồn thức ăn cho lợi khuẩn (prebiotic) trong đường ruột.
- Omega 3 từ DHA tốt cho tim mạch và não.
- Các Vitamin D giúp cho xương và răng chắc khỏe
- Diethyl Ethyl là chất giúp cải thiện thị lực tăng tạo bản
- Vitamin E, A và K cùng với Vitamin C giúp tăng cường sức khỏe
- Vitamin B6, A và folic cùng Magie có khả năng cải thiện chức năng thần kinh
- Vitamin C giúp tăng cường sức khỏe

Hướng dẫn sử dụng:

* **Bước 1:** Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ rửa sữa trước khi tiến hành pha sữa.
 * **Bước 2:** Cho 100ml nước ấm (hoặc nhiệt độ môi trường) vào ly pha với 20 gram bột sữa cho tới mặt sữa.
 * **Bước 3:** Khuấy đều và thưởng thức.
 (Lưu ý: sữa dùng chung với cà phê, sữa đặc để thưởng thức).
 Sản phẩm có chứa men lợi khuẩn *Bifidobacterium* (có sống, nếu muốn hấp thụ lợi khuẩn này thì uống sữa sản phẩm không qua 40°C).

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm không phải là sữa dùng để trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 3 tuổi.

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và các thành phần khác có thể gây dị ứng. Sản phẩm này không phải là thực phẩm chức năng.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp. Không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Rửa tay sau mỗi lần sử dụng. Nên sử dụng hết trong vòng 01 tháng sau khi mở bao bì.

Lượng dùng đề nghị: Uống đều đặn 2 ly/ngày để bổ sung năng lượng, dưỡng chất cho cơ thể khỏe mạnh.

NSX: 18 tháng trước ngày HSD * **HSD:** Xem trên bao bì sản phẩm

Trọng lượng: 300 gram.
Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD
Địa chỉ: 5-33-1 Shiha, Minatoku, Tokyo Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato, địa chỉ: 4-601 Tateno, Higashiyamato City, Tokyo, Nhật Bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn Moringa Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Điện thoại: 1800-888-602 * **Website:** www.moringa-nf.com.vn
Xuất xứ: Nhật Bản.

kt 7,5 x 8,3 cm

THỰC PHẨM BỔ SUNG,
NUTRITIONAL MILK POWDER 200 G (20 G X 10 GÓI)

Thành phần: Dextrin, lactose, dầu thực vật (dầu hạt cọ, dầu dừa, dầu đậu nành), đạm sữa, đường, casein, dầu dạng bột (chứa axit béo chuỗi trung bình - MCT), resistant dextrin, calci carbonat, galacto-oligosaccharide syrup, trinatri citrat, magnesi chlorid, trikali phosphat, lactulose, bột đậu cá, chất điều chỉnh độ axit(330), *Bifidobacterium longum* BB536, kali dionid, chất nhũ hóa (322(ii)), tricalci phosphat, kali carbonat, vitamin C (natri L-ascorbat), lactoferin, *Lactobacillus paracasei* MCC1849(đã thanh trùng), dikali hydro phosphat, casein thủy phân, calci dionid, men khô, hương liệu tổng hợp, sắt (III) pyrophosphat, vitamin E (D-α-tocopherol), nicotinamid, calci D-pantothenat, vitamin B6 (pyridoxine hydrochlorid), vitamin A (retinyl palmitat), vitamin B2 (natri riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (thiamin hydrochlorid), acid folic (acid pteroylmonoglutamic), chất tạo màu tự nhiên(161b(ii)), vitamin D (cholecalciferol), vitamin B12 (cyanocobalamin).

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

THÀNH PHẦN	ĐƠN VỊ	TRÊN 20 G	TRÊN 100 G
Năng lượng	kcal	93	465
Chất đạm	g	2,0	10,0
Chất béo	g	4,0	20,0
Chất bột đường	g	12,6	63,0
Hydrat cacbon hữu hiệu	g	12,0	60,0
Chất xơ	g	0,6	3,0
Vitamin A	µg	130	650
Vitamin B1	mg	0,17	0,85
Vitamin B2	mg	0,18	0,90
Vitamin B6	mg	0,20	1,00
Vitamin B12	µg	0,30	1,50
Vitamin C	mg	12,5	62,5
Vitamin D	µg	1,0	5,0
Vitamin E	mg	1,5	7,5
Niacin	mg	1,6	8,0
Acid Pantothenic	mg	1,1	5,5
Acid Folic	µg	33	165
Kẽm	mg	0,6	3,0
Natri	mg	47,2	236
Kali	mg	140	700
Canxi	mg	150	750
Sắt	mg	1,5	7,5
Magiê	mg	18	90
Phot pho	mg	63	315
Lactoferrin	mg	20	100
Acid Linoleic	mg	500	2500
Acid α-Linolenic	mg	50	250
DHA	mg	11	55
Acid béo chuỗi trung bình (MCT)	g	1,0	5,0
Lactulose	mg	100	500
Galacto-oligosaccharide (GOS)	mg	100	500
Lutein	µg	20	100

Kích cỡ một phần ăn: 20 g.
Lợi khuẩn *Bifidobacterium longum* BB536: Khoảng 2 tỷ lợi khuẩn.
LAC-Shield® (*Lactobacillus paracasei* MCC1849): Khoảng 10 tỷ lợi khuẩn.

THÔNG TIN VỀ SỨC KHỎE

Thành phần chính tạo nên công dụng của sản phẩm:

- 2 tỷ bào tử men vi sinh sống *Bifidobacterium longum* BB536 giúp hỗ trợ hệ tiêu hoá.
- Lactoferrin là kháng thể thuộc hệ miễn dịch tự nhiên từ sữa non và hỗ trợ tăng cường sức đề kháng cho cơ thể người lớn tuổi, vốn bị suy giảm theo thời gian.
- 10 tỷ bào tử LAC-shield® (*L. paracasei* MCC1849) (thanh trùng) giúp tăng cường hệ miễn dịch.
- Galacto-oligosaccharides (GOS), là nguồn thức ăn cho lợi khuẩn (prebiotic) trong đường ruột.
- Omega 3 và DHA tốt cho tim mạch và não.
- Canxi, Vitamin D giúp cho xương và răng chắc khỏe.
- Dietary Fiber là chất xơ giúp cải thiện tình trạng táo bón.
- Vitamin C, E, A và Kẽm tăng cường hệ miễn dịch.
- Vitamin B6, B12, acid folic cùng Magiê có khả năng cải thiện chức năng nhận thức của người già.

KT 15 X 6 CM

Hướng dẫn sử dụng:

*** Bước 1:** Vệ sinh sạch sẽ dụng cụ pha sữa trước khi tiến hành pha sữa.

*** Bước 2:** Cho 100ml nước ấm (hoặc nhiệt độ mong muốn) vào ly pha với 20 gram bột sữa cho một lần pha.

***Bước 3:** Khuấy đều và thưởng thức.

Có thể sử dụng chung với cà phê, sữa chua để thưởng thức.

Sản phẩm có chứa men lợi khuẩn Bifidobacteria còn sống, nếu muốn hấp thu lợi khuẩn này thì vui lòng sử dụng nước nóng không quá 40°C.

Thông tin cảnh báo: Sản phẩm không phải là sữa dùng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ dưới 3 tuổi.

Sản phẩm có chứa sữa, đậu nành và cá.

Sản phẩm có thể xảy ra hiện tượng vón cục nếu bị tiếp xúc với hơi ẩm hoặc nước.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh.

Lương dùng để nghị: Uống đều đặn 2 ly/ngày để bổ sung năng lượng, dưỡng chất cho cơ thể khỏe mạnh.

NSX: 18 tháng trước ngày HSD.

HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Trong lượng: 200g (20g x 10 gói).

Nhà sản xuất: MORINAGA MILK INDUSTRY CO.,LTD

Địa chỉ: 5-33-1 Shiba, Minatoku, Tokyo, Nhật Bản.

Sản xuất tại Nhà máy Yamato, địa chỉ: 4-601 Tateno, Higashiyamato City, Tokyo, Nhật Bản.

Thương nhân nhập khẩu và phân phối: CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuần Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 1800-888-602 * **Website:** www.morinaga-nf.com.vn

Xuất xứ: Nhật Bản.

KT 9 X 5 CM